

Số: 50/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 30/10/2018

V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ thụ lý số: 38/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 27 tháng 9 năm 2018 về việc xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 56A/2018/HNGĐ-ST, ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 237/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ngọc H, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn H1, sinh năm 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc H trình bày:

Chị và anh H1 kết hôn vào năm 2012, trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 50, quyển số 01/2012 vào ngày 14/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 11/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H1 ghen tuông vô cớ nói chị có người đàn ông khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng cãi vã, anh H1 có thái độ không tôn trọng gia đình bên chị và vợ chồng sống chung với anh ruột của anh H1 nên có nhiều bất tiện. Chị

và anh H1 đã ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh H1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 19/8/2014, hiện con đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn H1 trình bày:

Anh và chị H kết hôn vào năm 2012, trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 50, quyển số 01/2012 vào ngày 14/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 11/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do là vợ chồng đôi khi cũng có sự ghen tuông và hoàn cảnh kinh tế hiện còn khó khăn nên vợ chồng còn sống chung với anh ruột của anh, còn về thái độ thiếu tôn trọng gia đình bên vợ là không có, đôi khi anh chỉ hay nóng tính mà thôi. Anh và chị H đã ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Thời gian ly thân anh cũng có tìm cách hàn gắn tình cảm. Nay qua yêu cầu ly hôn của chị H thì anh không đồng ý vì vẫn còn thương vợ con.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 19/8/2014, hiện con đang sống với chị H. Nếu con sống với chị H thì anh cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc H đối với anh Trần Văn H1.

2. Không đặt vấn đề giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa chị Bùi Thị Ngọc H đối với anh Trần Văn H1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2018, chị Bùi Thị Ngọc H kháng cáo. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa chị H trình bày: Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H1. Nguyên nhân do anh H1 thường xuyên ghen tuông vô cớ, anh H1 có thái độ không tôn trọng gia đình bên vợ và vợ chồng sống chung với anh chồng nên có nhiều bất tiện. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị. Về con chung chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Bị đơn anh H1 trình bày: Anh không đồng ý ly hôn do anh còn thương vợ, thương con. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh H1 chưa trầm trọng, vợ chồng có thể hàn gắn được nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của chị Bùi Thị Ngọc H và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Bùi Thị Ngọc H và anh Trần Văn H1 tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh H1. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 thường xuyên ghen tuông vô cớ; không tôn trọng gia đình bên vợ; vợ chồng chung sống với anh ruột anh H1 có nhiều bất tiện. Anh H1 thừa nhận các nguyên nhân mâu thuẫn mà chị H nêu ra, anh ghen tuông, nghi ngờ vợ ngoại tình là do anh thương vợ nhưng hiện nay anh không còn nghi ngờ nữa; Việc anh không tôn trọng gia đình bên vợ là do anh nóng tính, có lớn tiếng với mẹ vợ nên mẹ vợ không vui, nhưng anh đã khắc phục, kiềm chế bản thân không còn nóng tính; Việc sống chung nhà với anh ruột là do hoàn cảnh kinh tế còn khó khăn, chưa có đủ tiền để cất nhà ở riêng nhưng nếu không ly hôn anh sẽ cất nhà để vợ chồng ở riêng. Xét thấy, từ tháng 11/2017 chị H đã về gia đình ruột sinh sống nhưng hàng ngày anh đều đến nhà mẹ vợ để phụ giúp gia đình, đưa đón con đi học, chăm sóc con, có tiền anh cũng đưa cho chị H một phần để lo cho con. Hơn nữa, anh H1 cũng thừa nhận và đưa ra được các giải pháp để khắc phục mâu thuẫn, chứng tỏ anh có trách nhiệm đối với gia đình, vợ con, tình cảm vợ chồng của anh chị chưa đến mức mâu thuẫn trầm trọng, còn hàn gắn được. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ. Chị H kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Do yêu cầu xin ly hôn của chị H không được chấp nhận nên không xem xét giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56A/2018/HNGĐ-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc H đối với anh Trần Văn H1.

Án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân sơ thẩm chị Bùi Thị Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0006451 ngày 09/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

Án phí phúc thẩm: chị Bùi Thị Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0019222 ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng

